

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/NQ-HĐND

Tiền Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Tiền Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

Xét Tờ trình số 172/TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Tiền Giang; Báo cáo thẩm tra số 38/BC-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Tiền Giang, như sau:

1. Nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt theo NQ số 46/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2013	Kết quả thực hiện năm 2015	Kết quả thực hiện đến năm 2015 so với NQ số 46/NQ-HĐND		Quy hoạch được duyệt năm 2020 theo Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014	Thông nhất điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020	Điều chỉnh so với Quy hoạch được duyệt	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)			Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5) -(4)	(7)=(5)/ (4)*100 %	(8)	(9)	(10)= (9)-(8)	(11)= (9)/(8) *100%
	Tổng diện tích tự nhiên		250.830	251.061	230	100,09	251.215	251.061	-155	99,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	182.029	192.396	10.367	105,70	175.209	182.570	7.361	104,20
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81.984	77.360	-4.624	94,36	78.000	72.349	-5.651	92,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>81.984</i>	<i>77.360</i>	<i>-4.624</i>	<i>94,36</i>	<i>78.000</i>	<i>72.349</i>	<i>-5.651</i>	<i>92,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.987	6.445	1.458	129,23	3.717	7.010	3.293	188,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	78.485	96.061	17.577	122,39	75.290	87.590	12.300	116,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.965	1.480	-1.485	49,92	3.695	3.695		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.633	1.744	-3.889	30,96	6.012	900	-5.112	14,97
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.812	9.259	1.447	118,52	8.232	10.236	2.004	124,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	64.597	51.494	-13.103	79,72	73.308	62.707	-10.601	85,54
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	715	652	-63	91,21	718	718		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1.601	1.542	-60	96,26	1.606	1.565	-41	97,45
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.500	1.109	-391	73,96	2.083	2.083		100,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	659	88	-571	13,40	1.002	1.083	80	107,99
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	295	317	22	107,35	1.048	2.191	1.143	209,13
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.106	492	-615	44,44	703	2.073	1.371	295,09
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	19.816	18.010	-1.805	90,89	22.212	21.804	-408	98,16
	<i>Trong đó:</i>									
2.9.1	Đất cơ sở văn hóa	DVH	129	37	-92	28,98	241	141	-100	58,51
2.9.2	Đất cơ sở y tế	DYT	68	55	-13	80,46	88	92	4	104,55
2.9.3	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	943	462	-481	48,99	1.313	716	-597	54,53
2.9.4	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	312	97	-215	31,11	671	575	-96	85,69

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt theo NQ số 46/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2013	Kết quả thực hiện năm 2015	Kết quả thực hiện đến năm 2015 so với NQ số 46/NQ-HĐND		Quy hoạch được duyệt năm 2020 theo Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014	Thống nhất điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020	Điều chỉnh so với Quy hoạch được duyệt	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)			Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5) -(4)	(7)=(5)/ (4)*100 %	(8)	(9)	(10)= (9)-(8)	(11)= (9)/(8) *100%
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	27	42	15	154,59	36	69	33	191,67
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	88	28	-60	32,20	125	226	101	180,80
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	8.673	9.029	356	104,11	9.214	10.275	1.061	111,51
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.096	927	-169	84,54	1.250	1.250		100,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	311	261	-50	83,81	347	263	-84	75,77
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3	4	1	152,94	4	6	1	132,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	191	224	33	117,54	191	226	35	118,10
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	875	698	-176	79,83	909	855	-53	94,14
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.204	7.171	2.966	170,55	2.698	5.784	3.086	214,37
4	Đất khu công nghệ cao	KCN								
5	Đất khu kinh tế	KKT								
6	Đất đô thị	KDT	7.846	7.189	-657	91,62	8.474	18.940	10.466	223,51

2. Nội dung kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) =(3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		251.061		251.061	251.061	251.061	251.061	251.061	251.061
1	Đất nông nghiệp	181.449	1.121	182.570	189.873	188.791	187.575	186.387	182.570
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	72.349		72.349	75.330	74.900	74.403	73.807	72.349

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	72.349		72.349	75.330	74.900	74.403	73.807	72.349
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		7.010	7.010	6.685	6.743	6.792	6.981	7.010
1.3	Đất trồng cây lâu năm		87.590	87.590	95.437	94.168	92.476	91.482	87.590
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.695		3.695	1.384	1.724	2.080	2.440	3.695
1.5	Đất rừng đặc dụng								
1.6	Đất rừng sản xuất	900		900	1.304	1.187	1.099	991	900
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	10.236		10.236	9.368	9.703	10.359	10.310	10.236
1.8	Đất làm muối								
2	Đất phi nông nghiệp	62.707		62.707	54.037	55.159	56.462	57.730	62.707
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	718		718	652	678	698	726	718
2.2	Đất an ninh	1.565		1.565	1.549	1.555	1.555	1.555	1.565
2.3	Đất khu công nghiệp	2.083		2.083	1.321	1.321	1.321	1.321	2.083
2.4	Đất khu chế xuất								
2.5	Đất cụm công nghiệp		1.083	1.083	538	674	803	838	1.083
2.6	Đất thương mại, dịch vụ		2.191	2.191	448	592	736	1.114	2.191
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		2.073	2.073	760	978	1.196	1.415	2.073
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	21.804		21.804	18.944	19.331	19.780	20.217	21.804
	<i>Trong đó:</i>								
2.9.1	Đất cơ sở văn hóa	141		141	46	56	71	119	141
2.9.2	Đất cơ sở y tế	92		92	66	71	79	83	92
2.9.3	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	716		716	496	526	547	575	716
2.9.4	Đất cơ sở thể dục thể thao	575		575	117	142	185	215	575
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	69		69	51	55	61	66	69
2.11	Đất danh lam thắng cảnh								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	226		226	70	72	223	223	226
2.13	Đất ở tại nông thôn		10.275	10.275	9.249	9.396	9.522	9.658	10.275
2.14	Đất ở tại đô thị	1.250		1.250	1.012	1.032	1.073	1.099	1.250
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		263	263	248	248	253	256	263
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		6	6	4	5	5	5	6
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.18	Đất cơ sở tôn giáo		226	226	225	226	226	226	226
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ		855	855	768	786	799	818	855
3	Đất chưa sử dụng	6.905	-1.121	5.784	7.151	7.110	7.023	6.944	5.784
4	Đất khu công nghệ cao								
5	Đất khu kinh tế								
6	Đất đô thị	18.940		18.940	7.189	7.189	7.189	7.189	18.940

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Tiền Giang trình Chính phủ phê duyệt theo quy định.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khóa IX, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UB. Thường vụ Quốc hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính phủ;
- Các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: TN&MT, KH&ĐT;
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- Cục Hành chính - Quản trị II (VPCP);
- Cơ quan TT Bộ Nội vụ;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Các đ/c UVBTV Tỉnh ủy;
- UBND, UB. MTTQ tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- ĐB. Quốc hội đơn vị tỉnh Tiền Giang;
- ĐB. HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT. HĐND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Ấp Bắc;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Danh